

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN 911

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/CBTT-911

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: NOI

- Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 0246.686.0911

Fax:

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 03/03/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 công bố Báo cáo kiểm toán năm 2023 và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/03/2024 tại đường dẫn <https://911group.com.vn/> mục Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo kiểm toán 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911;

- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Đình Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN 911

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2024/CV-BCKD

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2023
thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần tập đoàn 911 xin được giải trình về lợi nhuận sau thuế của năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Lợi nhuận sau thuế	16.909.914.689	38.939.603.797	(22.029.689.108)	(56,57)

Theo số liệu trên báo cáo tài chính năm 2023, lợi nhuận sau thuế đạt 16,91 tỷ đồng - giảm 22,03 tỷ đồng tương đương với 56,57% so với năm trước, nguyên nhân chính là do: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 53,87% so với năm trước. Cụ thể:

- Doanh thu năm 2022 là: 1.325,47 tỷ đồng
- Doanh thu năm 2023 là: 611,50 tỷ - giảm 713,97 tỷ so với doanh thu năm trước

Năm 2023 là một năm đầy khó khăn của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong khi cả nền kinh tế đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng nguyên nhân bởi tổng cầu suy giảm, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần tập đoàn 911. Trước những khó khăn gặp phải, Công ty đã nỗ lực trong việc mở rộng thị trường, phát triển những sản phẩm mới, tập trung nguồn lực để thực hiện những đơn hàng lớn nhằm tối đa mục tiêu đề ra trong năm 2023.

Tuy kết quả kinh doanh năm 2023 chưa đạt như kỳ vọng đề ra nhưng phía Công ty sẽ có những kế hoạch và dự án mới nhằm đạt tối ưu hóa nguồn vốn, đảm bảo lợi ích cho các cổ đông.

Trên đây là giải trình dẫn đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên năm 2023 so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính năm của Công ty Cổ phần tập đoàn 911.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT



LƯU ĐÌNH TUẤN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong năm là: 240.000.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban	
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên	
Bà Lê Thị Loan	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/06/2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024



Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT

Lưu Đình Tuấn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 46/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 được lập ngày 15/03/2024 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính

thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Hoàng Kim Thùy
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1464 -2023-133-1

Kiểm toán viên

Phùng Văn Lữ
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 4075-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		320.556.511.000	948.111.572.890
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.065.827.923	39.010.097.988
111	1. Tiền		23.277.600.520	34.547.097.988
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.788.227.403	4.463.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		96.657.039.267	644.992.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	96.657.039.267	644.992.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.242.214.937	107.023.613.607
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.979.482.619	101.279.183.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.249.959.089	4.751.563.570
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	7.012.773.229	992.866.282
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	127.420.306.394	151.532.015.258
141	1. Hàng tồn kho		127.420.306.394	151.532.015.258
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		171.122.479	5.553.846.037
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	171.122.479	822.923.820
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.730.922.217
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		117.910.893.077	189.511.383.848
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		976.696.900	1.864.512.125
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	976.696.900	1.864.512.125
220	II. Tài sản cố định		86.658.295.591	106.110.837.530
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	27.382.411.127	36.091.544.876
222	- Nguyên giá		69.917.314.188	71.060.530.259
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(42.534.903.061)	(34.968.985.383)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	13.765.113.114	24.487.075.729
225	- Nguyên giá		16.243.959.421	33.875.985.452
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.478.846.307)	(9.388.909.723)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	45.510.771.350	45.532.216.925
228	- Nguyên giá		45.564.395.000	45.564.395.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.623.650)	(32.178.075)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	30.000.000.000	30.000.000.000
231	- Nguyên giá		30.000.000.000	30.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	51.221.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	-	51.221.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		275.900.586	315.034.193
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	275.900.586	315.034.193
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		438.467.404.077	1.137.622.956.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		129.912.951.478	833.978.418.828
310	I. Nợ ngắn hạn		123.030.116.979	823.279.413.092
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	30.542.195.134	725.690.153.548
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	24.784.346.864	5.438.700.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.250.939.075	12.112.101.980
314	4. Phải trả người lao động		691.000.000	576.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	120.158.580	146.969.532
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18.a	3.770.000.000	14.375.000.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.a	56.871.477.326	64.940.488.032
330	II. Nợ dài hạn		6.882.834.499	10.699.005.736
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.b	6.882.834.499	10.699.005.736
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		308.554.452.599	303.644.537.910
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	308.554.452.599	303.644.537.910
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		240.000.000.000	240.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240.000.000.000	240.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.554.452.599	63.644.537.910
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		51.644.537.910	10.732.257.427
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.909.914.689	52.912.280.483
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		438.467.404.077	1.137.622.956.738

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

 Người đại diện theo pháp luật
 Chủ tịch HĐQT


Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	611.497.370.615	1.325.467.400.368
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		611.497.370.615	1.325.467.400.368
11	4. Giá vốn hàng bán	22	576.670.582.359	1.229.407.736.396
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		34.826.788.256	96.059.663.972
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	37.533.647.597	3.383.393.900
22	7. Chi phí tài chính	24	23.892.818.532	10.843.858.437
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.452.326.525	5.755.017.865
24	8. Chi phí bán hàng	25.a	9.428.906.975	9.187.193.506
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.b	19.116.579.232	26.989.781.261
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		19.922.131.114	52.422.224.668
31	11. Thu nhập khác	26	1.993.847.659	2.382.041.661
32	12. Chi phí khác	27	663.450.247	5.008.300.236
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.330.397.412	(2.626.258.575)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		21.252.528.526	49.795.966.093
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	4.342.613.837	10.856.362.296
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.909.914.689	38.939.603.797
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	704,58	1.636,87

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	21.252.528.526	49.795.966.093
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(13.405.588.482)	22.624.510.497
02	- Khấu hao tài sản cố định	14.103.010.709	15.164.045.960
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8.115.274.221)	2.441.210.025
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(29.845.651.495)	(735.763.353)
06	- Chi phí lãi vay	10.452.326.525	5.755.017.865
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	7.846.940.044	72.420.476.590
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	63.892.931.789	(12.581.765.764)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	24.111.708.864	(16.293.844.561)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(677.597.538.069)	602.389.934.652
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	690.934.948	(549.450.653)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(10.572.485.105)	(5.755.017.865)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.769.268.517)	(3.918.984.940)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(602.396.776.046)	635.711.347.459
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(3.145.187.444)	(15.446.943.319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	19.699.629.629	11.447.000.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(170.008.993.613)	(695.399.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	769.564.954.346	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.740.642.363	735.763.353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	643.851.045.281	(698.663.179.967)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	55.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	212.368.428.680	199.944.448.293
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(217.693.420.133)	(151.851.102.907)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(16.152.887.990)	(12.882.185.191)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.000.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(33.477.879.443)	90.211.160.195
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7.976.389.792	27.259.327.687
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	39.010.097.988	11.750.770.301
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	79.340.143	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	47.065.827.923	39.010.097.988

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT



Lưu Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 240.000.000.000 đồng (*hai trăm bốn mươi tỷ đồng*).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm là: 43 người

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận

sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.698.335.234	5.220.056.011
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.579.265.286	29.327.041.977
Các khoản tương đương tiền	23.788.227.403	4.463.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	23.788.227.403	4.463.000.000
Cộng	47.065.827.923	39.010.097.988

(*) Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	96.657.039.267	-	644.992.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	96.657.039.267	-	644.992.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	51.221.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	51.221.000.000	-
Cộng	96.657.039.267	-	696.213.000.000	-

(1) Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 11 tháng tại các Ngân hàng thương mại. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

5. Phải thu khách hàng

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	26.979.482.619	101.279.183.755
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL)	-	73.709.839.235
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	9.950.000.000
Công ty Cổ phần Xây Lắp PDF Việt Nam	6.804.000.000	
Công ty cổ phần 484	2.597.000.000	
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.822.289.640	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC	3.901.529.011	
Công ty TNHH MTV Ngô Hoàng Minh	1.850.000.000	
Công ty cổ phần xây lắp Thành An 96	1.700.000.000	
Các đối tượng khác	5.304.663.968	17.619.344.520
Cộng	26.979.482.619	101.279.183.755

6. Trả trước cho người bán

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	15.249.959.089	4.751.563.570
LONKING (FUJIAN) INTERNATIONAL TRADE CO., LTD	1.833.904.920	4.099.791.570
Công ty cổ phần thiết bị 365	7.350.312.998	-
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	2.727.125.675	-
Các đối tượng khác	3.338.615.496	651.772.000
Cộng	15.249.959.089	4.751.563.570

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.012.773.229	-	992.866.282	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	5.825.785.228	-	346.580.000	-
Phải thu khác	1.186.988.001	-	646.286.282	-
b. Dài hạn	976.696.900	-	1.864.512.125	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	976.696.900	-	1.864.512.125	-
Cộng	7.989.470.129	-	2.857.378.407	-

(*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê.

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.583.051.955	-	1.243.910.632	-
Công cụ, dụng cụ	185.185.185	-	185.185.185	-
Chi phí SXKD dở dang	8.678.631.793	-	6.308.888.000	-
Hàng hoá	116.973.437.461	-	143.794.031.441	-
Cộng	127.420.306.394	-	151.532.015.258	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.432.880.390	42.349.388.687	26.431.146.909	424.855.000	422.259.273	71.060.530.259
Số tăng trong năm	323.115.000	17.649.494.786	1.598.552.727	-	-	19.571.162.513
- <i>Mua trong năm</i>	323.115.000	17.649.494.786	1.598.552.727	-	-	19.571.162.513
Số giảm trong năm	-	19.693.742.220	1.020.636.364	-	-	20.714.378.584
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	19.693.742.220	1.020.636.364	-	-	20.714.378.584
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.755.995.390	40.305.141.253	27.009.063.272	424.855.000	422.259.273	69.917.314.188
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.012.380.039	21.592.997.423	11.598.257.470	343.091.178	422.259.273	34.968.985.383
Số tăng trong năm	267.142.669	7.485.961.063	2.435.216.175	31.144.720	-	10.219.464.627
- <i>Khấu hao trong năm</i>	267.142.669	7.485.961.063	2.435.216.175	31.144.720	-	10.219.464.627
Số giảm trong năm	-	1.632.910.585	1.020.636.364	-	-	2.653.546.949
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.632.910.585	1.020.636.364	-	-	2.653.546.949
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.279.522.708	27.446.047.901	13.012.837.281	374.235.898	422.259.273	42.534.903.061
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	420.500.351	20.756.391.264	14.832.889.439	81.763.822	-	36.091.544.876
Tại ngày cuối năm	476.472.682	12.859.093.352	13.996.225.991	50.619.102	-	27.382.411.127

Đơn vị tính: VND

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 16.274.432.302 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023: 19.697.810.266 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số đầu năm		33.875.985.452				33.875.985.452	
- Thuê tài chính trong năm		8.998.504.876				8.998.504.876	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(26.630.530.907)				(26.630.530.907)	
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính							
Số cuối năm	-	16.243.959.421	-	-	-	16.243.959.421	
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm		9.388.909.723				9.388.909.723	
- Khấu hao trong năm		3.862.100.507				3.862.100.507	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(10.772.163.923)				(10.772.163.923)	
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính							
Số cuối năm	-	2.478.846.307	-	-	-	2.478.846.307	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	24.487.075.729	-	-	-	24.487.075.729	
Tại ngày cuối năm	-	13.765.113.114	-	-	-	13.765.113.114	

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	45.500.000.000	64.395.000	-	-	45.564.395.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	45.500.000.000	64.395.000	-	-	45.564.395.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	32.178.075	-	-	32.178.075
Số tăng trong năm	-	21.445.575	-	-	21.445.575
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	21.445.575	-	-	21.445.575
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	53.623.650	-	-	53.623.650
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45.500.000.000	32.216.925	-	-	45.532.216.925
Tại ngày cuối năm	45.500.000.000	10.771.350	-	-	45.510.771.350

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				Số cuối năm
Nguyên giá	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất (*)	30.000.000.000			30.000.000.000
Gia trị hao mòn lũy kế				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Gia trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000

(*) Bất động sản đầu tư này được công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 31/12/2023 và đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 30.000.000.000 VND

13. Chi phí trả trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	171.122.479		822.923.820	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	171.122.479		822.923.820	
b. Dài hạn	275.900.586		315.034.193	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	275.900.586		315.034.193	
Cộng	447.023.065		1.137.958.013	

14. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	30.542.195.134	30.542.195.134	725.690.153.548	725.690.153.548
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	23.555.859.090	23.555.859.090	670.151.504.109	670.151.504.109
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	-	-	36.033.300.600	36.033.300.600
Z-TON GROUP CORP	2.510.462.563	2.510.462.563	-	-
Công ty TNHH TM và XNK Bình Phát Việt Nam	160.200.000	160.200.000	5.464.600.000	5.464.600.000
Các đối tượng khác	4.315.673.481	4.315.673.481	14.040.748.839	14.040.748.839
Cộng	30.542.195.134	30.542.195.134	725.690.153.548	725.690.153.548

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	24.784.346.864		5.438.700.000	
Công ty TNHH MTV TM - DV - Vận tải Nguyễn Trình	-		2.150.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Việt Đức Anh	-		2.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco	1.648.399.999		-	
CN Công ty TNHH SX TMDV Komarc Games VN	1.668.228.000		-	
Ông Đỗ Văn Chức	10.000.000.000		-	
Các đối tượng khác	11.467.718.865		1.288.700.000	
Cộng	24.784.346.864		5.438.700.000	

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số khấu trừ trong kỳ/giảm khác	Số phải nộp cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	1.357.999.993	78.574.985.840	26.970.376.955	51.783.869.072	1.178.739.806
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.669.268.517	4.342.613.837	10.769.268.517		4.242.613.837
Thuế Thu nhập cá nhân	84.833.470	1.169.790.765	425.038.803		829.585.432
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000		-
Cộng	12.112.101.980	84.101.390.442	38.178.684.275	51.783.869.072	6.250.939.075

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	120.158.580	146.969.532
- Chi phí lãi vay	120.158.580	146.969.532
Cộng	120.158.580	146.969.532

18. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3.770.000.000	14.375.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	14.375.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.520.000.000	-
Các đối tượng khác	250.000.000	-
Cộng	3.770.000.000	14.375.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	56.871.477.326	56.871.477.326	219.048.977.772	227.117.988.478	64.940.488.032	64.940.488.032
Vay ngắn hạn	49.513.512.017	49.513.512.017	211.717.228.680	214.878.966.757	52.675.250.094	52.675.250.094
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (1)	12.906.815.595	12.906.815.595	38.097.345.585	45.882.615.270	20.692.085.280	20.692.085.280
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (2)	-	-	59.934.165.089	80.197.893.800	20.263.728.711	20.263.728.711
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch (3)	1.138.250.772	1.138.250.772	4.230.023.080	4.565.772.311	1.474.000.003	1.474.000.003
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Bắc Ninh (4)	18.676.445.650	18.676.445.650	36.898.672.850	28.467.663.300	10.245.436.100	10.245.436.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	-	-	29.187.731.108	29.187.731.108	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6)	16.792.000.000	16.792.000.000	25.437.600.368	8.645.600.368	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (7)	-	-	17.931.690.600	17.931.690.600	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.357.965.309	7.357.965.309	7.331.749.092	12.239.021.721	12.265.237.938	12.265.237.938
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (8)	3.387.504.480	3.387.504.480	3.387.504.480	3.423.052.691	3.423.052.691	3.423.052.691
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (9)	963.600.000	963.600.000	963.600.000	2.054.786.655	2.054.786.655	2.054.786.655
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (2)	1.605.175.008	1.605.175.008	1.605.175.008	2.485.374.988	2.485.374.988	2.485.374.988
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (10)	1.060.875.000	1.060.875.000	1.060.875.000	3.987.429.000	3.987.429.000	3.987.429.000
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên (11)	340.810.821	340.810.821	314.594.604	288.378.387	314.594.604	314.594.604

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Vay và nợ thuế tài chính (tiếp)	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Vay và nợ dài hạn	6.882.834.499	6.882.834.499	10.243.897.500	14.060.068.737	10.699.005.736	10.699.005.736
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (8)	3.737.041.453	3.737.041.453	9.592.697.500	7.500.291.814	1.644.635.767	1.644.635.767
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chaitease - CN Hà Nội (9)	21.792.690	21.792.690	-	1.653.557.310	1.675.350.000	1.675.350.000
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (2)	2.953.189.569	2.953.189.569	651.200.000	1.645.875.009	3.947.864.578	3.947.864.578
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTYN Vietinbank (10)	-	-	-	2.945.750.000	2.945.750.000	2.945.750.000
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên (11)	170.810.787	170.810.787	-	314.594.604	485.405.391	485.405.391
Tổng cộng	63.754.311.825	63.754.311.825	229.292.875.272	241.178.057.215	75.639.493.768	75.639.493.768

Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 - 5 năm	17.446.442.909	1.293.554.919	16.152.887.990	14.343.735.912	1.643.187.322	12.700.548.590
Từ 5 năm trở lên						

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thôn Phú Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

(*) Chi tiết hợp đồng vay:

- (1.1): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 030323-2240556-01-SME ngày 02/03/2023 giữa Ngân hàng TMCP-Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng
 - Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng
 - Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ kinh doanh các loại xe, máy móc, thiết bị chuyên dụng
 - Lãi suất: Được quy định trong từng GNN
 - Tổng số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 9.906.842.100 VND.
- (1.2) Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 030323-2240556-01-SME/TC ngày 02/03/2023 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Hạn mức thấu chi: 3.000.000.000 đồng
 - Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ kinh doanh các loại xe, máy móc, thiết bị chuyên dụng
 - Lãi suất: 14,5%/năm
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là : 2.999.973.495 VND.
- (2.1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 111/2023/HDTD/TTKD HKM ngày 24/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Hạn mức tín dụng: không vượt quá 200.000.000.000 VND
 - Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 0 VND.
- (2.2): Hợp đồng cho vay kèm thẻ chấp xe ô tô số 208/2022/HDTD/TTKD HKM ngày 14/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911
 - Số tiền vay: 896.000.000 VND
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô phục vụ mục đích kinh doanh
 - Thời hạn cho vay: 48 tháng
 - Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của Khách hàng
 - Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 597.333.328 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 224.000.004 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

(2.3) Hợp đồng cho vay số 244/2022/HĐTD/TTKD HKM ngày 30/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 4.214.250.000 VNĐ
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của Khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 2.897.296.875 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả: 1.053.562.500 VNĐ

(2.4) Hợp đồng cho vay số 248/2022/HĐTD/TTKD HKM ngày 04/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 659.250.000 VNĐ
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của Khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 453.234.375 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 164.812.500 VNĐ

(2.5) Hợp đồng cho vay số 277/2023/HĐTD/TTKD HKM ngày 04/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 651.200.000 VNĐ
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của Khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 610.499.999 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 162.800.004 VNĐ

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số SGD.44414.00878/2022/HĐTD ngày 30/03/2022 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cấp tín dụng: được quy định theo từng GNN
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 23/03/2022
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ/Khé ước nhận nợ
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 1.138.250.772 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

(4) Hợp đồng tín dụng số 14/2023/HĐHM/NHI-PN/PGB-BN ngày 05/04/2023 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Bắc Ninh và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: tối đa 50.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng
- Thời hạn cấp tín dụng: theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, phát hành bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn)
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 18.676.445.650 VNĐ

(5): Hợp đồng cho vay hạn mức số 493/2022-HĐCVHM/NHCT131-911 ngày 01/12/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 01/12/2022 đến hết ngày 01/12/2023
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty
- Thời hạn cho vay: theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 0 VNĐ

(6): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/6042134/2023/HĐTD ngày 25/04/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức cấp tín dụng: 90.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất: Được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 16.792.000.000 VNĐ

(7): Hợp đồng tín dụng số 126788.23.063.2152019.TD ngày 11/04/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 31/03/2024
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động thương mại máy móc thiết bị, phụ tùng và dầu mỡ của khách hàng năm 2023-2024
- Lãi suất: Được quy định chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 0 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

(8.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.2023/HĐCTTC-911 ngày 15/02/2023 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tông hiệu HUYNDAI có giá 4.542.697.500 VNĐ (đã bao gồm cả VAT)
- Số tiền cho thuê: 4.542.697.500 VNĐ
- Mục đích: Bom bê tông
- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN cụ thể
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 2.839.185.933 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.064.862.500 VNĐ

(8.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 14.1223/HĐCTTC-911 ngày 21/12/2023 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tông hiệu MERCEDES-BENZ có giá 5.050.000.000 VNĐ (đã bao gồm cả VAT)
- Số tiền cho thuê: 4.285.360.000 VNĐ
- Mục đích: Bom bê tông
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 4.285.360.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.322.641.980 VNĐ

(9): Hợp đồng cho thuê tài chính số C220863613 ngày 08/09/2022 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê:
 - + Cần trục bánh lốp hiệu XCMG có giá 1.500.000.000 VNĐ
 - + Cần trục bánh lốp hiệu ZOOMLION có giá 1.500.000.000 VNĐ
 - + Cần trục bánh lốp hiệu XCMG có giá 2.100.000.000 VNĐ
- Số tiền thuê: 3.723.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê
- Thời hạn thuê: 30 tháng
- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (4,83%)
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 985.392.690 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 963.600.000 VNĐ.

(10.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.150/2021/TSC-CTTC ngày 05/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp nhãn hiệu ZOOMLION ZLJ5701JQZ130H
- Số tiền cho thuê: 3.200.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 31/12/2023: 733.325.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 733.325.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

(10.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.157/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato, model: CR-250
- Số tiền cho thuê: 1.470.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 31/12/2023: 327.550.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 327.550.000 VNĐ.

(11.1): Hợp đồng cho vay từng lần số VN122005968/2022/HĐCVTL/WBVN301 ngày 08/06/2022 giữa Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 470.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: 36 tháng
- Mục đích vay: Mua ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: được quy định trên từng Khế ước nhận nợ
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 241.351.346 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 165.135.139 VNĐ

(11.2): Hợp đồng cho vay từng lần số VN122006980/2022/HĐCVTL/WBVN301 ngày 01/07/2022 giữa Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 500.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: 36 tháng
- Mục đích vay: Mua ô tô
- Lãi suất: Được quy định trên từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 270.270.262 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là 175.675.682 VNĐ

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	185.000.000.000	-	24.704.934.113	209.704.934.113
- Tăng vốn năm trước	55.000.000.000			55.000.000.000
- Lãi trong năm trước			38.939.603.797	38.939.603.797
Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	-	63.644.537.910	303.644.537.910
- Lãi trong năm			16.909.914.689	16.909.914.689
- Trả cổ tức (*)			(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm	240.000.000.000	-	68.554.452.599	308.554.452.599

(*) Chi trả tiền cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-911 ngày 30/06/2023.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Lưu Đình Tuấn	50.000.000.000	20,83%	50.000.000.000	20,83%
- Các cổ đông khác	190.000.000.000	79,17%	190.000.000.000	79,17%
Cộng	240.000.000.000	100,00%	240.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240.000.000.000	185.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	55.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.000.000	24.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.000.000	24.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	606.951.150.073	1.318.633.246.629
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.546.220.542	6.834.153.739
Cộng	611.497.370.615	1.325.467.400.368
22. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng bán	566.641.576.940	1.222.950.542.965
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	10.029.005.419	6.457.193.431
Cộng	576.670.582.359	1.229.407.736.396
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	28.233.438.040	735.763.353
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	8.115.274.221	2.647.630.547
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.184.935.336	
Cộng	37.533.647.597	3.383.393.900
24. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	10.452.326.525	5.755.017.865
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	13.440.492.007	5.088.840.572
Cộng	23.892.818.532	10.843.858.437
25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	9.428.906.975	9.187.193.506
- Chi phí nguyên, vật liệu	841.241.575	918.158.370
- Chi phí nhân công	6.299.679.000	3.021.782.000
- Chi phí khấu hao	551.232.700	395.489.112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.670.889.093	4.389.692.765
- Chi phí khác bằng tiền	65.864.607	462.071.259
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.116.579.232	26.989.781.261
- Chi phí nguyên, vật liệu	968.293.379	611.006.886
- Chi phí nhân công	4.901.916.633	5.628.133.459
- Chi phí khấu hao	1.746.799.119	1.816.203.511
- Thuế, phí, lệ phí	2.887.088.765	6.724.933.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.592.491.236	12.109.654.394
- Chi phí khác bằng tiền	19.990.100	99.849.647
Cộng	28.545.486.207	36.176.974.767

26. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập do thanh toán chậm hợp đồng	374.351.700	
- Thanh lý tài sản cố định	1.612.213.455	2.381.706.359
- Thu nhập khác	7.282.504	335.302
Cộng	1.993.847.659	2.382.041.661
27. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	73.425.619	82.784.146
- Chi phí khấu hao không phù hợp với doanh thu	466.434.595	4.325.516.090
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên		350.000.000
- Chi phí phạt do chậm bàn giao hàng hóa	123.569.444	250.000.000
- Chi phí khác	20.589	
Cộng	663.450.247	5.008.300.236
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	21.252.528.526	49.795.966.093
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	460.540.660	3.550.376.494
Các khoản điều chỉnh tăng	539.880.803	4.839.962.198
- Chi phí không hợp lệ	539.880.803	4.758.300.236
- Chênh lệch tỷ giá		81.661.962
Các khoản điều chỉnh giảm	(79.340.143)	(1.289.585.704)
- Chênh lệch tỷ giá	(79.340.143)	(1.289.585.704)
Lợi nhuận chịu thuế	21.713.069.186	53.346.342.587
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hiện hành	4.342.613.837	10.669.268.517
Thuế TNDN truy thu		187.093.779
Thuế TNDN phải nộp	4.342.613.837	10.856.362.296
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.909.914.689	38.939.603.797
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.909.914.689	38.939.603.797
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.000.000	23.789.041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	704,58	1.636,87

30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2023 là 47.065.827.923 đồng, trong đó số tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đang được cầm cố thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại là 23.788.227.403 đồng.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.065.827.923		39.010.097.988	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.968.952.748	-	104.136.562.162	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	96.657.039.267	-	644.992.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-		51.221.000.000	
Cộng	178.691.819.938	-	839.359.660.150	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			63.754.311.825	75.639.493.768
Phải trả người bán, phải trả khác			34.312.195.134	740.065.153.548
Chi phí phải trả			120.158.580	146.969.532
Cộng			98.186.665.539	815.851.616.848

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.065.827.923			47.065.827.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.992.255.848	976.696.900		34.968.952.748
Đầu tư ngắn hạn	96.657.039.267			96.657.039.267
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	177.715.123.038	976.696.900	-	178.691.819.938
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.010.097.988			39.010.097.988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.272.050.037	1.864.512.125		104.136.562.162
Đầu tư ngắn hạn	644.992.000.000			644.992.000.000
Đầu tư dài hạn		51.221.000.000		51.221.000.000
Cộng	786.274.148.025	53.085.512.125	-	839.359.660.150

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	56.871.477.326	6.882.834.499		63.754.311.825
Phải trả người bán, phải trả khác	34.312.195.134	-		34.312.195.134
Chi phí phải trả	120.158.580	-		120.158.580
Cộng	91.303.831.040	6.882.834.499	-	98.186.665.539
Số đầu năm				
Vay và nợ	64.940.488.032	10.699.005.736		75.639.493.768
Phải trả người bán, phải trả khác	740.065.153.548	-		740.065.153.548
Chi phí phải trả	146.969.532	-		146.969.532
Cộng	805.152.611.112	10.699.005.736	-	815.851.616.848

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	606.951.150.073	4.546.220.542	611.497.370.615
Chi phí bộ phận	566.641.576.940	10.029.005.419	576.670.582.359
Kết quả kinh doanh bộ phận	40.309.573.133	(5.482.784.877)	34.826.788.256
Các CP không phân bổ theo bộ phận			28.545.486.207
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.281.302.049
Doanh thu hoạt động tài chính			37.533.647.597
Chi phí tài chính			23.892.818.532
Thu nhập khác			1.993.847.659
Chi phí khác			663.450.247
Thuế TNDN hiện hành			4.342.613.837
Lợi nhuận sau thuế			16.909.914.689

34. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên quan
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	Ông Lưu Đình Tú (Giám đốc Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh), là em trai ông Lưu Đình Tuấn

b. Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Phát sinh trong kỳ VND
Mua hàng	
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	5.720.000
Thanh toán tiền hàng	
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	5.720.000

**Phát sinh trong năm
VND**

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Đình Tuấn	352.001.000
Ông Vũ Đức Đạt	386.044.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	304.069.000
Ông Phạm Đình Thoan	445.643.500
Ông Nguyễn Đức Hải	606.723.000
Ông Nguyễn Văn Bắc	199.710.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lưu Đình Tuấn

Đặng Thị Huyền Ngọc

Nguyễn Thị Thúy

